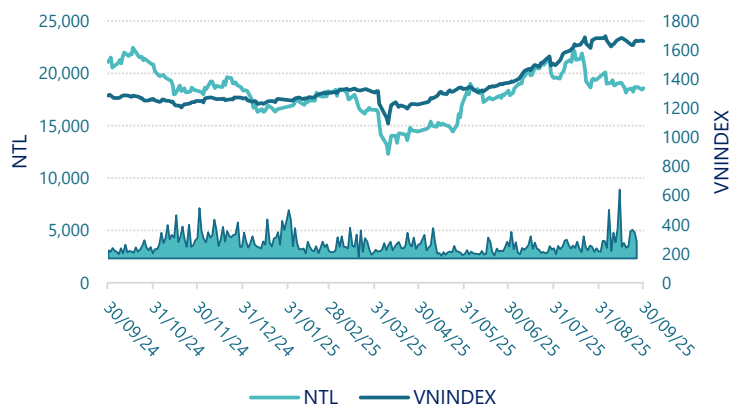


## CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/09/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>18,600</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 22,450        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,300        |
| SL cổ phiếu LH          | 121,979,900   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 1,464,690     |
| % sở hữu nước ngoài     | 11.8%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 2,269         |
| P/E                     | -82.6         |
| EPS                     | -225          |

#### DT thuần

Q3/25

**3.86**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.28 | -37.1%

YoY: ▲0.10 | 2.7%

#### LN sau thuế

Q3/25

**12.7**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲11.3 | 776%

YoY: ▲9.12 | 255%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

**556%**

+/- YoY: ▲452%

#### DT thuần

9T 2025

**13.5**

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,407 | -99.1%

#### LN sau thuế

9T 2025

**20.5**

tỷ VNĐ

YoY: ▼636 | -96.9%

#### ROE

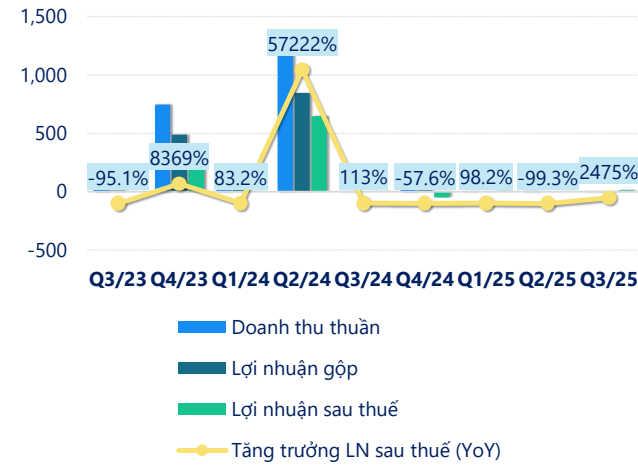
Q3/25

**-1.5%**

+/- YoY: ▼68.5%

tỷ VNĐ

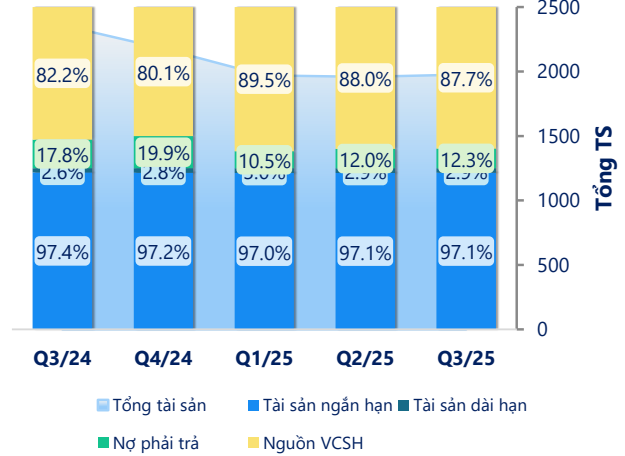
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

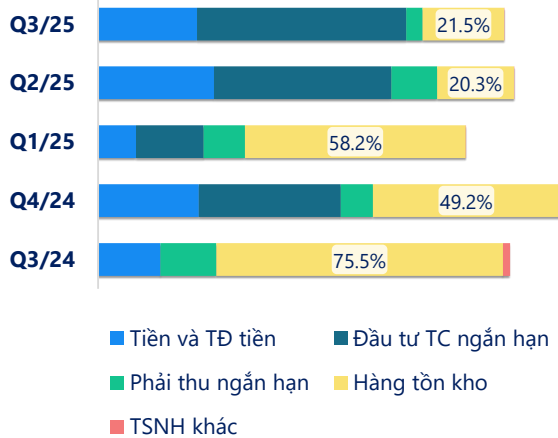
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



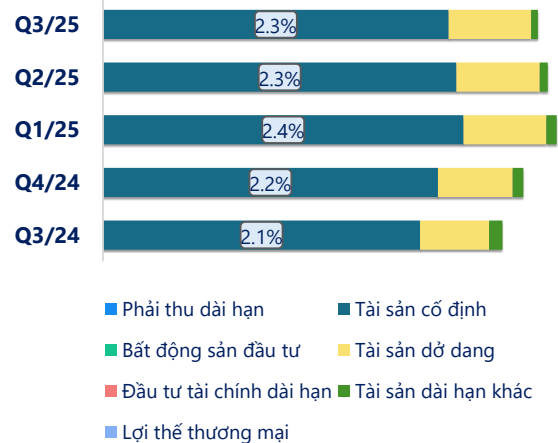
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

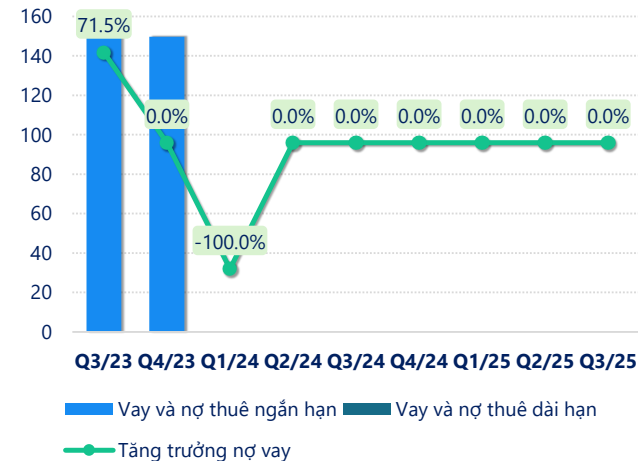
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

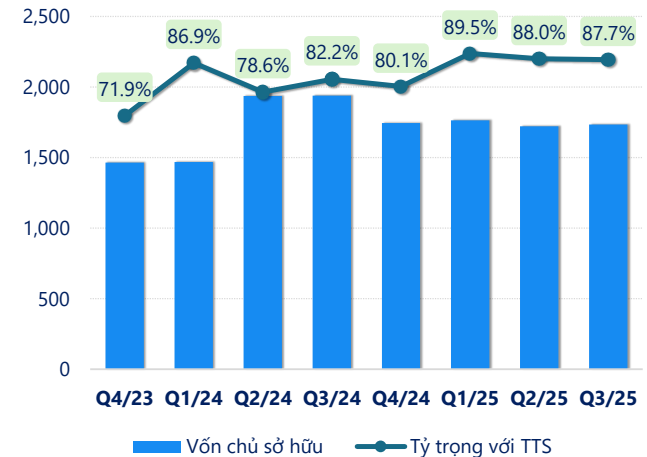
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

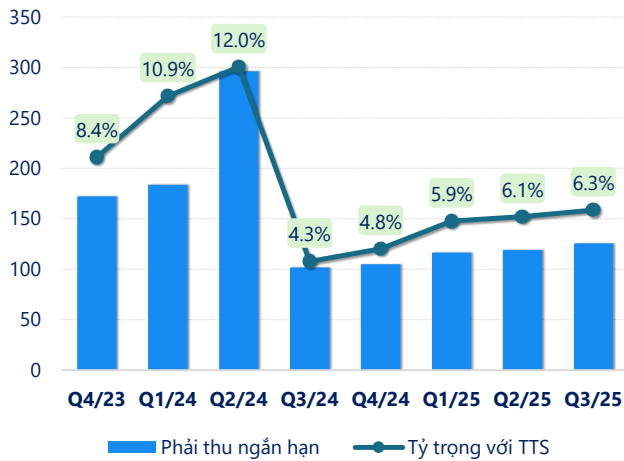
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



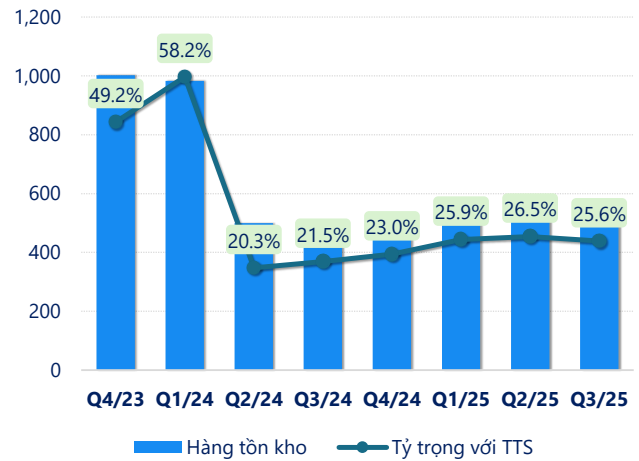
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


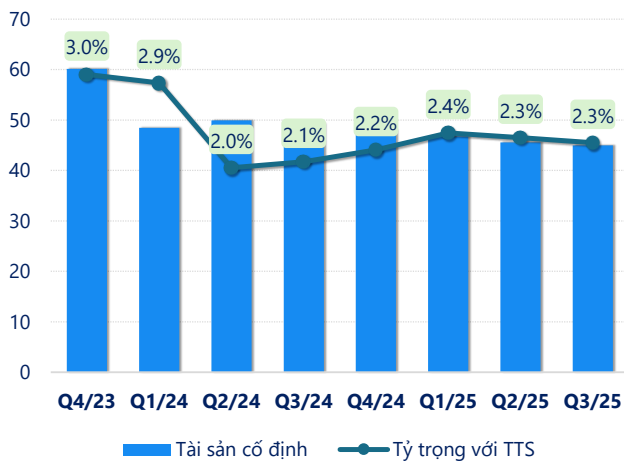
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


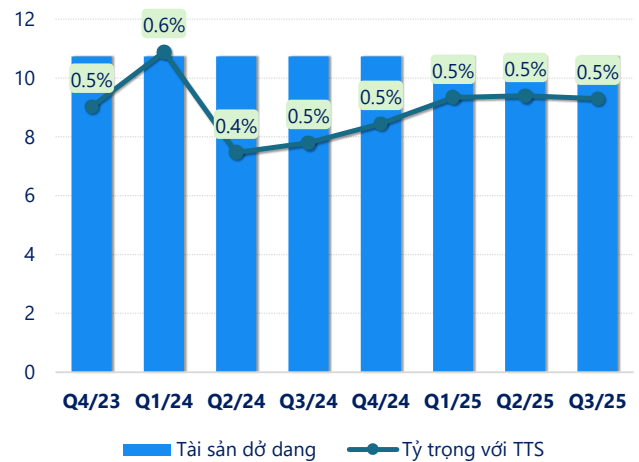
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

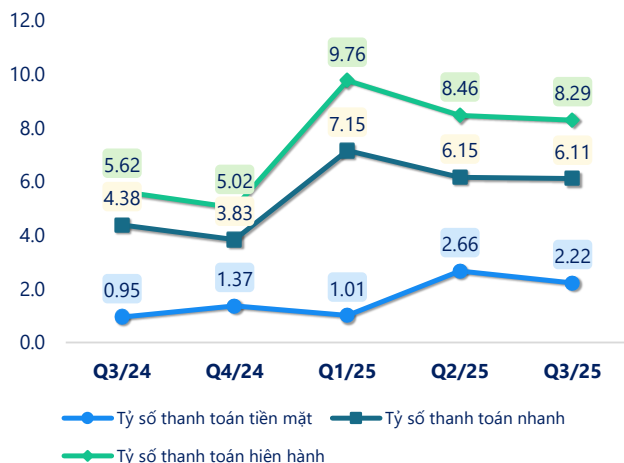
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

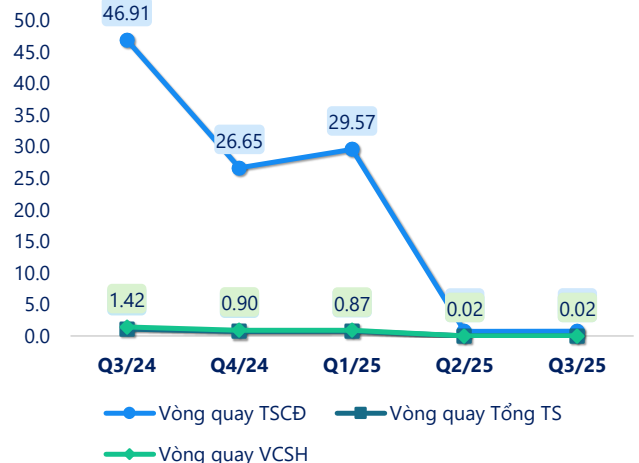
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,359</b> | <b>2,178</b> | <b>1,971</b> | <b>1,958</b> | <b>1,978</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,297</b> | <b>2,118</b> | <b>1,912</b> | <b>1,900</b> | <b>1,921</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 387          | 577          | 198          | 598          | 515          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,300        | 935          | 1,086        | 664          | 775          |
| Phải thu ngắn hạn           | 102          | 105          | 116          | 119          | 126          |
| Hàng tồn kho                | 508          | 500          | 510          | 519          | 506          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.23         | 0.63         | 1.46         | 0.19         | 0.63         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>62.0</b>  | <b>60.3</b>  | <b>58.9</b>  | <b>57.3</b>  | <b>56.6</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.01         | 0.01         | 0.01         | 0.01         | 0.01         |
| Tài sản cố định             | 49.2         | 48.0         | 46.8         | 45.5         | 45.0         |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 10.7         | 10.7         | 10.7         | 10.7         | 10.7         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác        | 2.06         | 1.54         | 1.38         | 1.03         | 0.88         |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>419</b>   | <b>433</b>   | <b>207</b>   | <b>235</b>   | <b>243</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>409</b>   | <b>422</b>   | <b>196</b>   | <b>225</b>   | <b>232</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.62         | 5.30         | 3.27         | 2.24         | 2.03         |
| Nợ dài hạn                  | 10.9         | 10.9         | 10.9         | 10.9         | 10.9         |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,940</b> | <b>1,745</b> | <b>1,764</b> | <b>1,722</b> | <b>1,735</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,940</b> | <b>1,745</b> | <b>1,764</b> | <b>1,722</b> | <b>1,735</b> |
| Vốn điều lệ                 | 1,220        | 1,220        | 1,220        | 1,220        | 1,220        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)